Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9105.99.90

Mã HS	9105.99.90
Mô tả hàng hóa	Đồng hồ thời gian khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 02:23:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/91059990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18323
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18323
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18323
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17645
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17574
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17574
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17574
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17574
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17574
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17574
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17630
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17630
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17630
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17630
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17630
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17631
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17631
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17631
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17631
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17631
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17631
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17636
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17592
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17588
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17588
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17588
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17588
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17588
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17588
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17634
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17634
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17634
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17634
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17634
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17634
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17696
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17696

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17696
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17696
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17696
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17696
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D17674
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E17674
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F17674
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17674
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17674
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17674
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17667
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17667
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17667
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17667
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17667
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17667
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D17697
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E17697
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F17697
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17697
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17697
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17697
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D17696
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E17696
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F17696
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17696

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17696
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17696
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17790
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17790
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17790
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17790
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17790
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17790
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17790
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17659
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17659
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17659
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17659
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17659
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17659
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17659
RCEP B	2023	2023	20	B!E17659
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17659
RCEP B	2025	2025	15	B!G17659
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17659
RCEP B	2027	2027	10	B!I17659
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17657
RCEP C	2023	2023	20	C!E17657
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17657
RCEP C	2025	2025	15	C!G17657
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17657

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I17657
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17656
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17656
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17656
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17656
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17656
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17656
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17660
RCEP E	2023	2023	20	E!E17660
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17660
RCEP E	2025	2025	15	E!G17660
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17660
RCEP E	2027	2027	10	E!I17660
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17659
RCEP F	2023	2023	20	F!E17659
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17659
RCEP F	2025	2025	15	F!G17659
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17659
RCEP F	2027	2027	10	F!I17659
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16556
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16556
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16556
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16556

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9105.99 có 2 dòng thuế; dòng 9105.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9105.99.10 Đồng hồ hàng hải đo thời gian	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9105.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9105.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18323), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.